

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HMLT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HMLT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HMLT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110038327

**3. Ngày thành lập:** 22/06/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

LK5-SL33, Lô TT96-17 Khu Đô Thị Mới Nam An Khánh, Xã An Khánh, Huyện  
Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0936221008

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                               | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                       | 4620        |
| 2.  | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                          | 4631        |
| 3.  | Bán buôn thực phẩm<br>Trừ “kinh doanh thực phẩm chức năng”                                                              | 4632        |
| 4.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                        | 4633        |
| 5.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo                                                                                   | 4634        |
| 6.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                    | 4641        |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Trừ “bán buôn dược phẩm”<br>Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm | 4649(Chính) |
| 8.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                     | 4651        |
| 9.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                      | 4652        |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                  | 4653        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659 |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4663 |
| 13. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn quà tặng lưu niệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4669 |
| 14. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hợp báo)<br>Chi tiết: Tổ chức sự kiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8230 |
| 15. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8292 |
| 16. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8299 |
| 17. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4690 |
| 18. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4711 |
| 19. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4719 |
| 20. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4721 |
| 21. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4722 |
| 22. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4723 |
| 23. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4724 |
| 24. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4730 |
| 25. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1430 |
| 26. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1512 |
| 27. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1623 |
| 28. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1629 |
| 29. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1702 |
| 30. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1811 |

|     |                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ rập khuôn tem)                                                                                                                               | 1812 |
| 32. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                     | 1820 |
| 33. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                                                                              | 2219 |
| 34. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                  | 2220 |
| 35. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                                                                                                                   | 2310 |
| 36. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                                 | 2393 |
| 37. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                | 2511 |
| 38. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                   | 2593 |
| 39. | Sản xuất đồng hồ                                                                                                                                                              | 2652 |
| 40. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên<br>doanh<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                  | 4774 |
| 41. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu<br>động hoặc tại chợ                                                                                           | 4781 |
| 42. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                      | 4782 |
| 43. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại<br>chợ                                                                                                         | 4783 |
| 44. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                           | 4784 |
| 45. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                           | 4785 |
| 46. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(trừ vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí; trừ hoạt động<br>của đấu giá viên)                                              | 4789 |
| 47. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                            | 4791 |
| 48. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                       | 4799 |
| 49. | Lắp đặt hệ thống điện<br>Chi tiết: Lắp đặt âm thanh, ánh sáng, sân khấu ngoài trời, trong<br>nhà                                                                              | 4321 |
| 50. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn<br>thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4741 |
| 51. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                     | 4742 |
| 52. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa<br>hàng chuyên doanh                                                                                            | 4751 |
| 53. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây<br>dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                       | 4752 |
| 54. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn<br>trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                | 4753 |
| 55. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất<br>tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được<br>phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

|     |                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 56. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                              | 4761 |
| 57. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                            | 4762 |
| 58. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                            | 4763 |
| 59. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                              | 4764 |
| 60. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                      | 4771 |
| 61. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772 |
| 62. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                                            | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ thường trú: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ liên lạc: \_\_\_\_\_

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRỊNH THỊ LAN Giới tính: Nữ  
 Chức danh: Giám đốc  
 Sinh ngày: 18/09/1980 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038180017228  
 Ngày cấp: 16/01/2022 Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội  
 Địa chỉ thường trú: Phòng 511 K1 Tập thể Thành Công, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
 Địa chỉ liên lạc: Phòng 511 K1 Tập thể Thành Công, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội